BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT TOÀN KHU

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	Kích thước	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ	TẦNG CAO	MĐXD TỐI ĐA	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)	GHI CHÚ
			(m)	(m^2)	(%)	(TẦNG)	(%)	(m^2)	(m^2)		
1	**Đất nhà ở**			**8,577.47**	**41.42**			**6,431.09**	**19,293.28**		
1.1	Đất ở liền kề			8,577.47							
a	Đất ở liền kề	LK-01		*2,176.00*							
		1	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		2	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		3	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		4	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		5	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		6	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		7	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		8	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		9	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		10	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		11	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		12	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		13	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		14	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		15	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		16	5 x 22	110		3	88	97	290.40	2.64	
		17	5,5 x 19	104.5		3	89.1	93	279.33	2.67	
		18	5,5 x 19	104.5		3	89.1	93	279.33	2.67	
		19	5,5 x19	104.5		3	89.1	93	279.33	2.67	
		20	5,5 x 19 - 2m2	102.5		3	89.1	91	273.98	2.67	
b	*Đất ở liền kề*	*LK-02*		*2,205.20*							
		1		383.46		3	55.83	214	642.26	1.67	
		2		127.68		3	84.46	108	323.52	2.53	Quy hoạch mới
		3		127.66		3	84.47	108	323.50	2.53	Quy hoạch mới
		4		128.43		3	84.31	108	324.84	2.53	Quy hoạch mới
		5		237.69		3	66.23	157	472.27	1.99	
		6		307.06		3	59.65	183	549.48	1.79	
		7		124.9		3	85.02	106	318.57	2.55	Quy hoạch mới
		8		125.58		3	84.88	107	319.78	2.55	Quy hoạch mới
		9		249.17		3	65.08	162	486.48	1.95	
		10		112.71		3	87.46	99	295.73	2.62	Quy hoạch mới
		11		113.24		3	87.35	99	296.75	2.62	Quy hoạch mới
		12		167.62		3	76.48	128	384.59	2.29	Quy hoạch mới
c	*Đất ở liền kề*	*LK-03*		*4,196.27*							
		1		139.45		3	82.11	115	343.51	2.46	Quy hoạch mới
		2		117.51		3	86.5	102	304.94	2.60	Quy hoạch mới
		3		118.04		3	86.39	102	305.92	2.59	Quy hoạch mới
		4		258.32		3	64.17	166	497.29	1.93	
		5		156.72		3	78.66	123	369.83	2.36	Quy hoạch mới
		6		144.53		3	81.09	117	351.60	2.43	Quy hoạch mới
		7		145.3		3	80.94	118	352.82	2.43	Quy hoạch mới
		8		146.07		3	80.79	118	354.03	2.42	Quy hoạch mới
		9		146.84		3	80.63	118	355.19	2.42	Quy hoạch mới
		10		147.61		3	80.48	119	356.39	2.41	Quy hoạch mới
		11		148.38		3	80.32	119	357.54	2.41	Quy hoạch mới
		12		149.15		3	80.17	120	358.72	2.41	Quy hoạch mới
		13		149.93		3	80.01	120	359.88	2.40	Quy hoạch mới
		14		150.7		3	79.86	120	361.05	2.40	Quy hoạch mới
		15		151.47		3	79.71	121	362.21	2.39	Quy hoạch mới
		16		166.05		3	76.79	128	382.53	2.30	Quy hoạch mới
		17		332.49		3	58.38	194	582.32	1.75	
		18		300.53		3	59.97	180	540.68	1.80	
		19		373.25		3	56.34	210	630.87	1.69	
		20		369.93		3	56.5	209	627.03	1.70	Quy hoạch mới
		21		384		3	55.8	214	642.82	1.67	

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (M2/NGƯỜI)	SỐ LÔ (LÔ)	DÂN SỐ (NGƯỜI)
1	**Đất nhà ở**		**8,577.47**	**41.42**	**38.99**	**53**	**220**
1.1	*Đất ở liền kề*		*8,577.47*			*53*	220
*	*Đất ở liền kề*	*LK-01*	*2,176.00*			*20*	
*	*Đất ở liền kề*	*LK-02*	*2,205.20*			*12*	
*	*Đất ở liền kề*	*LK-03*	*4,196.27*			*21*	
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**		**5,674.99**	**27.41**	**25.80**		
2.1	*Đất giáo dục*	*MN*	*5,674.99*				
3	**Đất cây xanh công cộng**	CX	**1,177.68**	**5.69**	**5.35**		
*	*Công viên 01*	*CX-01*	*995.98*				
*	*Công viên 02*	*CX-02*	*181.70*				
4	**Đường giao thông**		**5,277.45**	**25.49**	**23.99**		
*	*Giao thông nội bộ*		*5,277.45*				
	Tổng cộng		**20,707.70**	**100.00**	**94.13**		

XÃ KHÁNH HƯNG - TỈNH TÂY NINH

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG ĐIỂM DÂN CƯ THÁI TRỊ

BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

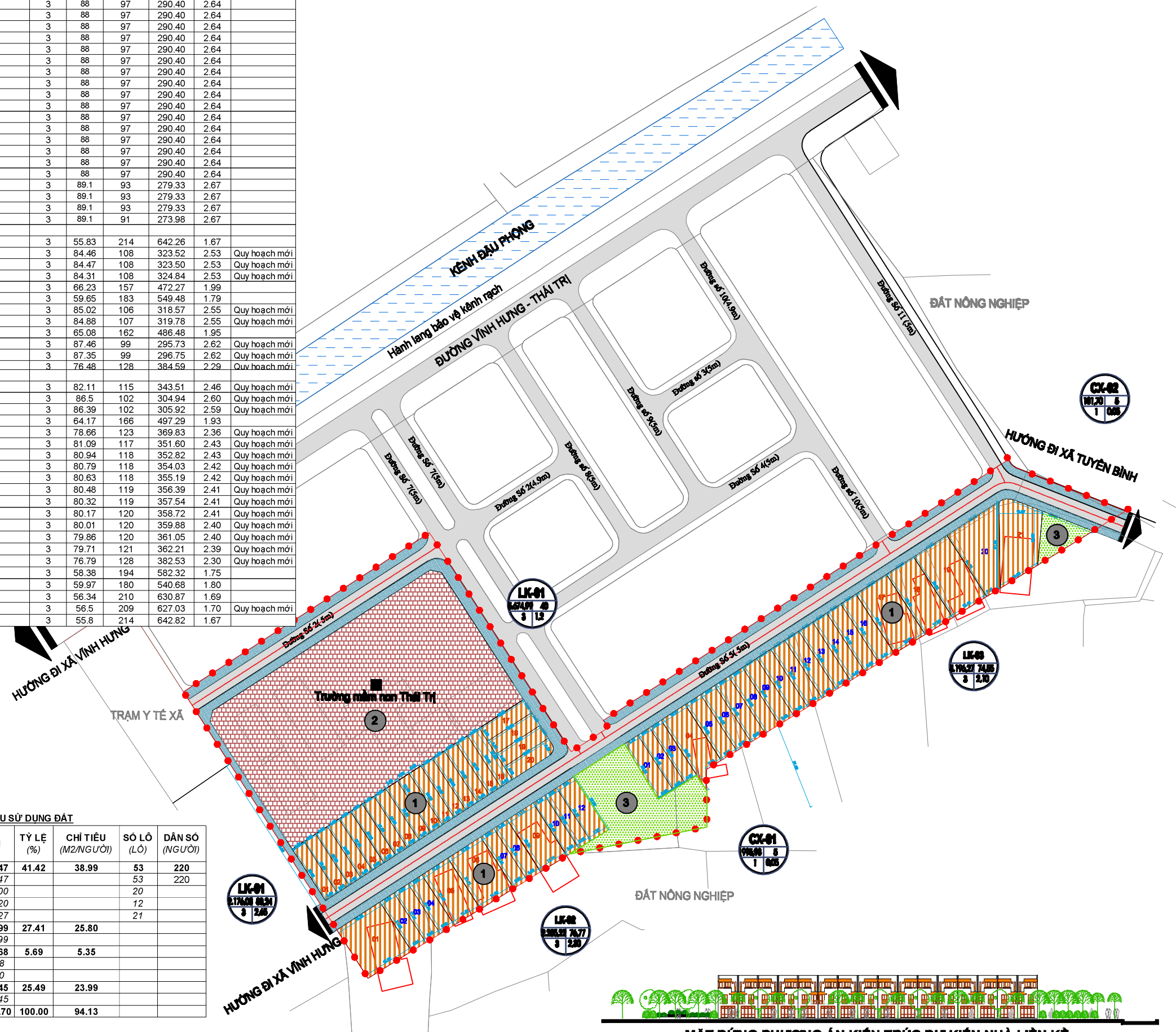

MẶT ĐỨNG PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC DỰ KIẾN NHÀ LIÊN KẾ

TỶ LỆ XÍCH 1CM = 0M 10M 20M 40M

KÝ HIỆU SỬ DỤNG ĐẤT

- RANH QUY HOẠCH
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT GIÁO DỤC
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT GIAO THÔNG
- CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG

CHÚ THÍCH

1. NHÀ Ở LIÊN KẾ
2. TRƯỜNG MẦM NON
3. CÔNG VIÊN

KÝ HIỆU CÔNG TRÌNH

- TRƯỜNG MẦM NON

KÝ HIỆU VÒNG TRÒN CHỈ TIÊU

LK-13 — CHỨC NĂNG; DIỆN TÍCH (M2): 1747; MĐXD TỐI ĐA (%): 100; TẦNG CAO (TẦNG): 4; HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT: 4.0

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÁNH HƯNG

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ XÃ KHÁNH HƯNG

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÁNH HƯNG

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: XÃ KHÁNH HƯNG - TỈNH TÂY NINH
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG ĐIỂM DÂN CƯ THÁI TRỊ

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1 X A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../.../2020
THIẾT KẾ	KS. PHAN ANH QUÂN		
CHỦ TRÌ	KTS. DƯƠNG ĐÌNH KHÁNH		
CHỦ NHIỆM	KTS. DƯƠNG ĐÌNH KHÁNH		
QL. KỸ THUẬT	THS. KTS. HUỲNH NGUYỄN TÚ NHI		

GIÁM ĐỐC:

LÊ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH